UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2539/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 17 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 502/TTr-STNMT ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái, bao gồm nguồn nước mặt là các sông, suối có chiều dài trên 10km đã xác định rõ diện tích lưu vực sông, suối và các hồ chứa thủy lợi lớn, vừa, hồ chứa thủy lợi nhỏ có dung tích chứa từ 100.000m^3 trở lên đến 500.000m^3.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP (đ.c Tú) UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, NLN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. Các nguồn nước mặt nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn

STT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km2)	Điểm đầu				Điểm cuối				Ghi chú
						Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	
	2	**Sông Hồng-Thái Bình**	**Biển**											
	2 2	**Sông Hồng**												
1	2 2 21	Ngòi Thíp	Sông Thao	11	25	438.666,08	2446151,58	Xã Lang Thíp	H. Văn Yên	446.782,57	2450.039,19	Xã Lang Thíp	H. Văn Yên	
2	2 2 22	Ngòi Nhày	Sông Thao	11	24	437126,21	2437952,25	X. Châu Quế Thượng	H. Văn Yên	439730,43	2444967,41	X. Châu Quế Thượng	H. Văn Yên	
3	2 2 23	Ngòi Khay	Sông Thao	11	27	445003,91	2440979,74	Xã Lang Thíp	H. Văn Yên	447.712,05	2448.500,56	Xã Lang Thíp	H. Văn Yên	
4	2 2 24	Ngòi Cái	Sông Thao	10	23	445.453,14	2439717,71	Xã Lâm Giang	H. Văn Yên	451.930,71	2444.171,91	Xã Lâm Giang	H. Văn Yên	
5	2 2 25	Ngòi Nhược	Sông Thao	15	34	441.886,46	2428138,44	X. Châu Quế Hạ	H. Văn Yên	448.242,63	2437.275,10	X. Châu Quế Hạ	H. Văn Yên	
6	2 2 26	Phụ lưu số 26	Sông Thao	10	15	441.057,82	2431185,99	X. Châu Quế Thượng	H. Văn Yên	444.710,31	2440.940,16	X. Châu Quế Thượng	H. Văn Yên	
7	2 2 27	Ngòi Khai	Sông Thao	11	32	462125,49	2425244,28	Xã Quang Minh	H. Văn Yên	466.567,70	2429.828,54	Xã. Mậu Đông	H. Văn Yên	
8	2 2 28	Suối Chạc	Sông Thao	11	20	447.331,06	2428520,71	X. Châu Quế Hạ	H. Văn Yên	453.335,16	2433.040,52	X. Châu Quế Hạ	H. Văn Yên	
9	2 2 29	Ngòi Dàng	Sông Thao	10	25	455.383,12	2431061,67	Xã Xã Lâm Giang	H. Văn Yên	457.668,34	2438.462,26	Xã Tô Mậu	H. Lục Yên	
10	2 2 30	Ngòi Hút	Sông Thao	75	622	423.826,53	2401193,42	Xã Cao Phạ	H. Mù Cang Chả	457.635,78	2429.595,27	Xã Đông An	H. Văn Yên	
11	2 2 30 1	Phụ lưu số 1	Ngòi Hút	10	39									
12	2 2 30 2	Nậm Có	Ngòi Hút	18	87	419005,18	2409696,85	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	428.220,51	2421.324,25	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	
13	2 2 30 2 1	Suối Han Lang Ho	Nậm Có	11	32	425.004,58	2411349,02	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	427.985,94	2420.275,43	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	
14	2 2 30 3	Nậm Pưởi	Ngòi Hút	14	78	432447,12	2396082,91	Xã Nậm Búng	H. Văn Chấn	436.895,65	2407.252,14	Xã Nậm Búng	H. Văn Chấn	
15	2 2 30 3 1	Nậm Châu	Nậm Pưởi	10	46	427.922,12	2403346,13	Xã Nậm Búng	H. Văn Chấn	433.195,53	2405.005,17	Xã Nậm Búng	H. Văn Chấn	
16	2 2 30 4	Ngòi Ninh	Ngòi Hút	13	28	442615,56	2408770,43	X. Phong Du Thượng	H. Văn Yên	448.188,53	2413.952,25	X. Phong Du Thượng	H. Văn Yên	
17	2 2 30 5	Khe Mang	Ngòi Hút	11	40	434.851,10	2414749,59	X. Phong Du Thượng	H. Văn Yên	442680,83	2417.639,66	X. Phong Du Thượng	H. Văn Yên	
18	2 2 30 6	Ngòi Than	Ngòi Hút	11	28	433.476,62	2418580,23	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	442395,86	2420.004,79	Xã Nậm Có	Mù Cang Chải	
19	2 2 31	Ngòi Lẫm	Sông Thao	10	27	458.009,00	2428268,30	Xã Quang Minh	H. Văn Yên	462190,75	2434.380,27	Xã Đông Cuông	H. Văn Yên	
20	2 2 32	Ngòi Giám	Sông Thao	26	59	447.331,83	2414207,59	Xã Xuân Tầm	H. Văn Yên	456.731,56	2427.744,06	Xã Đông An	H. Văn Yên	
21	2 2 33	Suối Cầu Mười	Sông Thao	13	23	458.477,11	2425359,56	Xã Quang Minh	H. Văn Yên	464.377,03	2432117,40	Xã Đông Cuông	H. Văn Yên	
22	2 2 34	Ngòi Pha (Suối Ngọn Róm)	Sông Thao	12	19	455.644,73	2420108,78	Xã Tân Hợp	H. Văn Yên	460.231,57	2424.421,41	Xã Tân Hợp	H. Văn Yên	
23	2 2 35	Ngòi Thắt	Sông Thao	27	81	487.372,94	2432797,11	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	489.383,17	2440.587,49	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	H. Thác Bà
24	2 2 36	Ngòi Bục	Sông Thao	20	38	456.121,42	2412246,72	Xã Đại Sơn	H. Văn Yên	465.914,73	2420.286,93	Xã An Thịnh	H. Văn Yên	
25	2 2 37	Ngòi A	Sông Thao	12	29	466.750,24	2419855,92	Xã Ngòi A	H. Văn Yên	473.757,779	2425.300,75	TT Mậu A	H. Văn Yên	
26	2 2 38	Ngòi Trang	Sông Thao	11	35	470.766,09	2417447,55	Xã Yên Thái	H. Văn Yên	476.079,81	2423.043,10	Xã Yên Thái	H. Văn Yên	
27	2 2 39	Ngòi Thia	Sông Thao	104	1563	425.417,55	2373836,21	Xã Xà Hồ	H. Trạm Tấu	470.692,88	2417.907,90	Xã Yên Hợp	H. Văn Yên	
28	2 2 39 1	Phụ lưu số 1	Ngòi Thia	13	58	447.713,02	2.384.341,68	Ph. Tân An	Thị xã Nghĩa Lộ	450.437,83	2.389.629,16	Ph. Tân An	Thị xã Nghĩa Lộ	
29	2 2 39 2	Phụ lưu số 2 (Suối Cải)	Ngòi Thia	12	44	441.848,87	2.392.460,18	Nậm Lành	huyện Văn Chấ	448.371,66	2.394.060,58	TTNT Liên Sơn	huyện Văn Chấn	
30	2 2 39 3	Ngòi Mù	Ngòi Thia	21	153	441.073,61	2366107,54	Xã Xã Bản Mù	H. Trạm Tấu	448.491,55	2380.914,97	Xã Phìn Hồ	H. Trạm Tấu	
31	2 2 39 4	Nậm Cò Nòng	Ngòi Thia	16	31	436.923,62	2380708,49	Xã Trạm Tấu	H. Trạm Tấu	449.372,01	2384.705,20	Xa Hạnh Sơn	H. Trạm Tấu	
32	2 2 39 5	Ngòi Nhì (Nậm Nhì)	Ngòi Thia	32	255	451.205,64	2369168,01	Xã Tà Si Láng	H. Trạm Tấu	456.829,12	2388.061,21	Xã Phù Nham	H. Trạm Tấu	
33	2 2 39 5 1	Ngòi Bung	Ngòi Nhì	23	103	456.103,33	2371970,74	Xã Tà Si Láng	H. Trạm Tấu	464.589,31	2384.797,64	Xã Sơn Thịnh	H. Trạm Tấu	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km2)	Điểm đầu				Điểm cuối				Ghi chú
											Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	
34	2	2	39	6			Nậm Đông	Ngòi Thia	30	188	431.496,37	2384944,86	Xã Túc Đán	H. Trạm Tấu	449.965,32	2392761,70	Xã Sơn A	H. Văn Chấn	
35	2	2	39	6	1		Nậm Túc	Nậm Đông	21	63	432285,29	2389492,40	Xã Túc Đán	H. Trạm Tấu	449.562,57	2395.197,29	Xã Nghĩa Phúc	TX. Nghĩa Lộ	
36	2	2	39	7			Nậm Min	Ngòi Thia	26	168	434.681,63	2395415,46	Xã Nậm Búng	H. Văn Chấn	449.297,42	2403.858,67	Xã Sơn Lương	H. Văn Chấn	
37	2	2	39	7	1		Nậm Mười	Nậm Min	17	42	445.354,20	2397855,88	X. Phong Du Thượng	H. Văn Yên	449.139,70	2408.454,51	Xã Sơn Lương	H. Văn Chấn	
38	2	2	39	7	2		Nậm Lành	Nậm Min	16	48	433.513,62	2396266,39	Xã Xã Nậm Lành	H. Văn Chấn	446.914,06	2398.048,57	Xã Sơn Lương	H. Văn Chấn	
39	2	2	39	8			Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	18	34	450.694,68	2397616,43	Xã Nà Hẩu	H. Văn Yên	453.306,75	2406.182,09	Xã Nà Hẩu	H. Văn Yên	
40	2	2	39	9			Suối Tăng Chon	Ngòi Thia	11	41	459.758,34	2.388.236,98	Suối Giàng	H. Văn Chấn	463.930,11	2.397.178,51	An Lương	H. Văn Chấn	
41	2	2	39	10			Ngòi Thíp	Ngòi Thia	16	70	452864,78	2404182,25	Xã Nà Hẩu	H. Văn Yên	463.016,49	2409.207,59	Xã Mỏ Vàng	H. Văn Yên	
42	2	2	40				Ngòi Viêng	Sông Thao	15	23	466.059,36	2407308,38	Xã Viễn Sơn	H. Văn Yên	473.623,72	2413.620,50	Xã Xuân Ái	H. Văn Yên	
43	2	2	41				Ngòi Hóp	Sông Thao	15	33	474.762,70	2412719,55	Xã Tân Đồng	H. Trấn Yên	482304,87	2416.129,98	Xã Báo Đáp	H. Trấn Yên	
44	2	2	42				Ngòi Tháp	Sông Thao	17	37	467.000,12	2404280,47	Xã Viễn Sơn	H. Văn Yên	474.354,40	2411.464,40	Xã Xuân Ái	H. Văn Yên	
45	2	2	43				Ngòi Rào	Sông Thao	23	52	472595,87	2398426,18	Xã Kiên Thành	H. Trấn Yên	474.955,40	2400.922,85	Xã Kiên Thành	H. Trấn Yên	
46	2	2	44				Ngòi Gùa	Sông Thao	29	65	468.902,75	2395510,07	Xã Kiên Thành	H. Trấn Yên	480.605,02	2405.565,51	Xã Y Can	H. Trấn Yên	
47	2	2	45				Ngòi Hòa Cuông	Sông Thao	11	21	481.057,87	2405953,08	Xã Hòa Cuông	H. Trấn Yên	485.633,74	2412787,28	TT Cổ Phúc	H. Trấn Yên	
48	2	2	46				Ngòi Minh Quán	Sông Thao	12	23	483.124,67	2404350,40	Xã Minh Quán	H. Trấn Yên	488.000,58	2410.391,86	Xã Nga Quán	H. Trấn Yên	
49	2	2	47				Ngòi Xuân Lan	Sông Thao	12	20	486.243,54	2400750,99	Xã Cường Thịnh	H. Trấn Yên	487.828,75	2406.661,52	Phường Nam Cường	TP. Yên Bái	
50	2	2	48				Ngòi Lâu	Sông Thao	48	242	464.413,86	2386978,02	Xã Hồng Ca	H. Trấn Yên	486.150,84	2400.249,66	Xã Hợp Minh	H. Trấn Yên	
51	2	2	48	1			Suối Mường Hồng	Ngòi Lâu	13	51	471.957,34	2382273,09	Xã Hưng Khánh	H. Trấn Yên	475.246,69	2390.556,27	Xã Hồng Ca	H. Trấn Yên	
52	2	2	48	2			Ngòi Giã	Ngòi Lâu	13	46	477.335,09	2385672,60	Hưng Thịnh	H. Trấn Yên	479.349,59	2394.317,23	Xã Lương Thịnh	H. Trấn Yên	
53	2	2	48	2	1		Suối Thiến	Ngòi Giã	10	17	474.888,73	2384029,86	Xã Hưng Khánh	H. Trấn Yên	477.555,93	2390.420,75	Xã Hưng Khánh	H. Trấn Yên	
54	2	2	49				Suối Dài (Suối Trực Bình)	Sông Thao	18	54	489.042,75	2399868,59	Xã Minh Bảo	TP. Yên Bái	491550,12	2409.614,90	Phường Yên Ninh	TP. Yên Bái	S. Trực Bình
	2	**2**	**54**				**Ngòi Lao**	**Sông Thao**								*			
55	2	2	54	1			Ngòi Pa	Ngòi Lao	16	50	465.315,89	2374016,08	Xã Cát Thịnh	H. Văn Chấn	473.176,84	2379.298,67	Xã Cát Thịnh	H. Văn Chấn	
56	2	2	54	2			Suối Nậm Khun	Ngòi Lao	13	29	467985,23	2385973.67	Xã Hồng Ca	H. Trấn Yên	475.976	2.378.580	Xã Tân Thịnh	H. Văn Chấn	
57	2	2	54	3			Ngòi Nậm	Ngòi Lao	34	227	479165,35	2365535,71	X. Thượng Bằng La	H. Văn Chấn	486410,77	2376372,77	Xã Bình Thuận	H. Văn Chấn	
58	2	2	54	3	1		Khe Đá Trắng (Phụ lưu số 1)	Ngòi Nậm	11	46	483.562,03	2.364.813,88	Nghĩa Tâm	luyện Văn Chấ	486.707,72	2.369.573,14	Nghĩa Tâm	luyện Văn Chấn	
59	2	2	54	3	2		Suối Dao (Phụ lưu số 2)	Ngòi Nậm	13	47	475.704,40	2359073,92	X.Thượng Bằng La	H. Văn Chấn	479.213,67	2368.058,80	X.Thượng Bằng La	H. Văn Chấn	
60	2	2	54	4			Phụ lưu số 4 (Suối Lường)	Ngòi Lao	18	46	477.554,00	2377293,78	Xã Đại Lịch	H. Văn Chấn	486.179,04	2383.368,43	Xã Chấn Thịnh	H. Văn Chấn	Còn gọi là suối Thé
	2	**2**	**63**				**Sông Đà**	**Sông Hồng**								*			
	2	**2**	**63**	**42**			**Nậm Mu**	**Sông Đà**								*			
	2	**2**	**63**	**42**	**79**		**Nậm Kim**	**Nậm Mu**								*			
61	2	2	63	42	79	1	Suối Háng Tầu Dê	Nậm Kim	11	19	409.839,09	2413146,36	Xã Chế Cu Nha	Mù Cang Chải	416.196,54	2417.293,90	Xã Chế Cu Nha	Mù Cang Chải	(Suối Phùng Luông là thượng nguồn suối
62	2	2	63	42	79	2	Suối Háng Mào Sa	Nậm Kim	13	22	408.373,90	2414024,97	Xã Chế Cu Nha	H. Mù Cang Chả	414.241,08	2420.907,26	Xã Chế Cu Nha	Mù Cang Chải	(Suối Phùng Luông là thượng nguồn suối

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km2)	Điểm đầu				Điểm cuối				Ghi chú
											Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, TP	
	2	**2**	**63**	**42**	**22**		**Suối Tr[illegible]**	**[illegible]m Mu**							*				
63	2	2	63	42	22	1	Suối [illegible] Tràn[illegible] số 1)	Suối Tr[illegible]	12	55	399.731,66	2397841,07	Xã Chế Tạo	H. Mù Cang Chải	401.753,54	2406.484,90	Xã Chế Tạo	Mù Cang Chải	
	2	**2**	**65**	**39**			**Sông Chảy**	**Sông Lô**							*				
64	2	2	65	39	21		Ngòi Chạp (Suối Chạp)	Sông Chảy	18	86	457.748,99	2438397,15	Xã Khánh Hòa	H. Lục Yên	465.438,48	2449.498,41	Xã Tô Mậu	H. Lục Yên	
65	2	2	65	39	21	1	Suối Đung	Sông Chạp	11	27	456.792,36	2445928,11	Xã An Lạc	H. Lục Yên	464.068,69	2448.377,30	Xã An Lạc	H. Lục Yên	
66	2	2	65	39	22		Suối Đại Cại	Sông Chảy	24	82	465.347,43	2446630,17	Xã Lâm Thượng	H. Lục Yên	470.757,90	2462893,79	Xã Tân Lĩnh	H. Lục Yên	Ngòi Đại Cại
67	2	2	65	39	23		Suối Lẫu	Sông Chảy	20	63	463210,38	2434213,55	Xã Trúc Lâu	H. Lục Yên	46811222,00	2443175,92	Xã Động Quan	H. Lục Yên	H. Thác Bà
68	2	2	65	39	24		Nậm Chí	Sông Chảy	12	44	464.269,51	2432886,15	Xã Phúc Lợi	H. Lục Yên	470.287,89	2437.001,42	Xã Phúc Lợi	H. Lục Yên	
69	2	2	65	39	25		Ngòi Cảm Ân (Ngòi Thuông)	Sông Chảy	10	31	482.738,32	2.414.501,32	Cảm Ân	H. Yên Bình	487.019,38	2.418.877,62	Cảm Ân	H.Yên Bình	
70	2	2	65	39	26		Suối Cây Đa	Sông Chảy	11	34	470.582,99	2.425.800,33	Trung Tâm	H. Lục Yên	475.224,07	2.431.247,29	Trung Tâm	H. Lục Yên	
71	2	2	65	39	27		Ngòi Biệc	Sông Chảy	40	270	470658,98	2443461,05	Xã Mai Sơn	H. Lục Yên	482817,65	2454606,20	Xã Vĩnh Lạc	H. Lục Yên	H. Thác Bà
72	2	2	65	39	27	1	Suối Tổng Đoàn (Phụ lưu số 1)	Ngòi Biệc	11	43	478477,96	2445311,07	Xã Mường Lai	H. Lục Yên	483344,28	2451303,45	Xã Vĩnh Lạc	H. Lục Yên	
73	2	2	65	39	28		Ngòi Vông	Sông Chảy	10	34	474.818,48	2423769,14	Xã Tân Nguyên	H. Yên Bình	479.416,33	2429.266,90	Xã Tân Nguyên	H. Yên Bình	H. Thác Bà
74	2	2	65	39	29		Ngòi Song	Sông Chảy	17	23	489.148,03	2430883,04	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	495.914,30	2434.797,56	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	H. Thác Bà
75	2	2	65	39	30		Ngòi Hốc	Sông Chảy	10	29	489.029,23	2427924,54	Xã Ngọc Chấn	H. Yên Bình	494.602,58	2431.156,24	Xã Ngọc Chấn	H. Yên Bình	H. Thác Bà
76	2	2	65	39	31		Ngòi Bang	Sông Chảy	12	51	479.981,96	2418585,93	Xã Tân Nguyên	H. Yên Bình	486.638,65	2423.576,44	Xã Xã Cảm Ân	H. Yên Bình	
77	2	2	65	39	32		Ngòi Thắt (Phụ lưu số 32)	Sông Chảy	12	40	487.372,94	2432797,11	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	489.383,17	2440.587,49	Xã Xuân Long	H. Yên Bình	
78	2	2	65	39	33		Ngòi Đồng Lâm	Sông Chảy	16	77	503.414,24	2404597,31	Xã Vũ Linh	H. Yên Bình	506.622,75	2409.946,62	Xã Yên Bình	H. Yên Bình	
79	2	2	65	39	33	1	Ngòi Thôn (Ngòi Giàng)	Ngòi Đồng Lâm	10	33	506.291,50	2406319,17	Xã Bạch Hà	H. Yên Bình	507.468,35	2414.336,24	Xã Yên Bình	H. Yên Bình	

Ghi chú: 24 hồ chứa thủy điện đã tích nước phát điện tính đến tháng 9/2021 đều nằm trong lưu vực sông thuộc danh mục nguồn nước mặt là các sông suối nội tỉnh

B. Các nguồn nước mặt nội tỉnh là hồ thủy lợi có dung tích từ 100.000m3 trở lên

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		WMNDBT ($10^6 m^3$)	Đập đầu mối Hmax (m)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông
		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	*2*	*3*	*4*	*7*	*13*		
I. Đập, hồ chứa nước lớn có dung tích từ 3,000,000 m3 trở lên hoặc có chiều cao đập từ 15m trở lên							
1	Ngòi Lợ	Xã Yên Phú	H. Văn Yên	0,95	15	Ngòi Lợ	Sông Thao
2	Khe Nhâm	Mậu A	H. Văn Yên	0,04	15	Khe Nhâm	Sông Thao
3	Từ Hiếu	Mường Lai	H. Lục Yên	2,85	26,1	Khe Ngơi	Sông Chảy
4	Roong Đeng	Mường Lai	H. Lục Yên	1,26	20,7	Khe Ngơi	Sông Chảy
5	Tặng An	Mường Lai	H. Lục Yên	0,97	25,7	Suối Đặng An	Sông Chảy
6	Hồ Đầm Hậu	Minh Quân	Trấn Yên	3,65	8	Hồ tự nhiên	Sông Thao
7	Đập Chóp Dù	Cường Thịnh	Trấn Yên	1,64	18	Khe Chóp Dù	Sông Thao
8	Đập Ngòi Thủ	Quy Mông	Trấn Yên	0,7	19,2	Ngòi Thủ	Sông Thao
9	Khe Hoài	Cảm Nhân (Tích Cốc cũ)	Yên Bình	0,5	22	Khe Hoài	Sông Chảy
10	Đập Hố Hầm 1 + 2	Giới Phiên (Phúc Lộc cũ)	TP Y Bái	0,3	16	Ngòi Lầy	Sông Thao
II. Đập, hồ chứa nước vừa có dung tích từ 500,000 m3 đến nhỏ hơn 3.000.000 m3 trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10-15m							
1	Khe Vải	Xã Xuân Ái	H. Văn Yên	1,018	14,8	Khe Vải	Sông Thao
2	Khe Dứa	Xã Yên Phú	H. Văn Yên	0,77	14,8	Khe Dứa	Sông Thao
3	Khe Chinh	An Thịnh	H. Văn Yên	0,36	12,5	Khe Chinh	Sông Thao
4	Khe Hóp	Yên Hợp	H. Văn Yên	0,08	14	Khe Hóp	Sông Thao
5	Khe Ngang	Yên Hợp	H. Văn Yên	0,05	12,6	Khe Ngang	Sông Thao
6	Khe Cỏ	An Thịnh	H. Văn Yên	0,05	11,5	Khe Cỏ	Sông Thao
7	Thôn Lý	Yên Hợp	H. Văn Yên	0,04	12	Ngòi Lý	Sông Thao
8	Ba Luồng	Đại Phác	H. Văn Yên	0,02	12	Khe Ba Luồng	Sông Thao

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		WMNDBT ($10^6 m^3$)	Đập đầu mối Hmax (m)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông
		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	*2*	*3*	*4*	*7*	*13*		
9	Ông Luận	Đại Phác	H. Văn Yên	0,002	12	Khe nước tự nhiên	Sông Thao
10	Hồ Làng át	Minh Xuân	H. Lục Yên	1,00	13,8	Ngòi Át	Sông Chảy
11	Hồ Làng Xóa	An Phú	H. Lục Yên	0,06	10,0	Khe suối Làng Xóa	Sông Chảy
12	Hồ Suối Bé	Tô Mậu	H. Lục Yên	0,07	12,0	Suối Bé	Sông Chảy
13	Đập Ngòi Năn	Phan Thanh	H. Lục Yên	0,03	12,0	Ngòi Năm	Sông Chảy
14	Hồ số 1 Phù Ninh	Phù Nham	Văn Chấn	0,208	13	Hồ tự nhiên	Sông Thao
15	Hồ Khe Thắm	Thượng Bằng La	Văn Chấn	0,25	11	Khe Thắm	Sông Thao
16	Hồ Tự Do	Y Can	Trấn Yên	1,02	11,9	Hồ tự nhiên	Sông Thao
17	Đập Đồng Thiều	Việt Cường	Trấn Yên	0,9	3	Khe nước tự nhiên	Sông Thao
18	Đập Thôn 9	Báo Đáp	Trấn Yên	0,166	12,8	Khe nước tự nhiên	Sông Thao
19	Đập Khe Trò	Hòa Cuông	Trấn Yên	0,05	10	Khe Trò	Sông Thao
20	Đập Đoàn Kết	Quy Mông	Trấn Yên	0,07	11	Suối tự nhiên	Sông Thao
21	Đập Khe Bến	Kiên Thành	Trấn Yên	0,11	12	Khe Bến	Sông Thao
22	Gò Cao	T.T Thác Bà	Yên Bình	0,027	13	Hồ Gò Cao	Sông Chảy
23	Thống Nhất	Cảm Nhân (Tích Cốc cũ)	Yên Bình	0,026	11,4	Hồ Thống Nhất	Sông Chảy
24	Gốc Nhội	Xuân Lai	Yên Bình	0,026	14,4	Suối thôn Gốc Nhội	Sông Chảy
25	Đông Ké	Tân Nguyên	Yên Bình	0,026	15	Phụ lưu Ngòi Vông	Sông Chảy
26	Dộc Quý	Cảm Ân	Yên Bình	0,04	10	Dộc Quý	Sông Chảy
27	Đập Đầm Sen	Âu Lâu	TP Y Bái	0,05	10	Đầm Sen	Sông Thao
III. Đập hồ chứa nước nhỏ có dung tích từ 100.000 m3 đến nhỏ hơn 500.000 m3 hoặc đập có chiều cao nhỏ hơn 10 m							
1	Cát Nội	Xuân Ái (Hoàng Thắng Cũ)	H. Văn Yên	0,18	3,5	Hồ Cát Nội	Sông Thao
2	Đầm Bèo	Xuân Ái (Hoàng Thắng Cũ)	H. Văn Yên	0,1	5	Đầm Bèo	Sông Thao
3	Hồ Thái Lão	Xã Nghĩa Lộ	Văn Chấn	0,325	8,5	Suối Lồ	Sông Thao

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		WMNDBT ($10^6 m^3$)	Đập đầu mối Hmax (m)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông
		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	*2*	*3*	*4*	*7*	*13*		
4	Thôn 26	Thượng Bằng La	Văn Chấn	0,35	9	Hồ tự nhiên	Sông Thao
5	Đập Quyết Tiến	Việt Cường	Trấn Yên	0,25	7	Khe Tùng	Sông Thao
6	Hồ Lan Đình	Việt Thành	Trấn Yên	0,22	7,4	Hồ tự nhiên	Sông Thao
7	Đập Đá Mài	Minh Quân	Trấn Yên	0,223	9,4	Khe Đá Mài	Sông Thao
8	Đập Ngòi Linh	Minh Tiến	Trấn Yên	0,24	7,2	Ngòi Linh	Sông Thao
9	Đập Ngòi Ác	Việt Cường	Trấn Yên	0,13	5	Ngòi Ác	Sông Thao
10	Đập Khe Chuồm	Hưng Khánh	Trấn Yên	0,143	6,5	Khe Chuồm	Sông Thao
11	Hố Hồ	Phú Thịnh	Yên Bình	0,1	2,5	Hồ nước tự nhiên	Sông Thao
12	Đầm Châu	Giới Phiên	TP Y Bái	lớn hơn 0,1	8	Đầm Châu	Sông Thao
13	Đập Khe Kè	Văn Phú	TP Y Bái	0,2	5,5	Khe Kè	Sông Thao
14	Đập Đầm Xanh	Giới Phiên	TP Y Bái	0,1	5	Đầm Xanh	Sông Thao

Ghi chú: Hồ Hang Luồn thuộc Dòng chính Ngòi Đồng Lầm; Đập Đoàn Kết thuộc dòng chính Ngòi Lâu - Nằm trong danh mục nguồn nước mặt là các sông suối nội tỉnh;
Đập Ngòi Thót, Đập Núi Chuông xã Việt Cường - Nằm trong lưu vực Dòng chính Ngòi Thót chảy vào hồ Hiền Lương là nguồn nước mặt liên tỉnh